

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca 1

Phòng thi: 20 (101 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|------------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100457 | 24040679 | Nguyễn Thị Khánh Minh | 28/11/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 2 | 100458 | 24040680 | Nguyễn Trần Quang Minh | 20/08/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 3 | 100459 | 24040681 | Nguyễn Tuấn Minh | 29/10/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 4 | 100460 | 24040683 | Phạm Ngọc Minh | 21/05/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 5 | 100461 | 24040684 | Phạm Quang Minh | 12/07/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 6 | 100462 | 24040685 | Phạm Quang Minh | 23/11/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 7 | 100463 | 24040686 | Phạm Thu Minh | 16/08/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 8 | 100464 | 24040687 | Nguyễn Thị Minh Anh | 23/09/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 9 | 100465 | 24040688 | Nguyễn Hà My | 08/05/2006 | QH.2024.F.1.E19.NN4 | | |
| 10 | 100466 | 24040689 | Nguyễn Trà My | 24/04/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 11 | 100467 | 24040690 | Nguyễn Trà My | 07/06/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 12 | 100468 | 24040691 | Phùng Hà My | 16/05/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 13 | 100469 | 24040692 | Trương Huyền My | 12/11/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 14 | 100470 | 24040693 | Lê Na | 14/09/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 15 | 100471 | 24040694 | Nguyễn Lê Na | 30/09/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| 16 | 100472 | 24040695 | Nguyễn Thị Lê Na | 02/09/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 17 | 100473 | 24040696 | Nguyễn Thị Na | 30/06/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 18 | 100474 | 24040697 | Nguyễn Hoàng Nam | 12/12/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 19 | 100475 | 24040698 | Nguyễn Hoàng Nam | 04/09/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| 20 | 100476 | 24040699 | Nguyễn Trần Hải Nam | 14/11/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 21 | 100477 | 24040701 | Phạm Bảo Nam | 28/12/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 22 | 100478 | 24040702 | Phạm Hải Nam | 28/08/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 23 | 100479 | 24040704 | Cù Thị Phương Nga | 01/06/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 24 | 100480 | 24040705 | Lê Phương Nga | 22/04/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca 1

Phòng thi: 21 (102 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|----------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100481 | 24040706 | Ngô Hiếu Nga | 05/05/2006 | QH.2024.F.1.E19.NN4 | | |
| 2 | 100482 | 24040707 | Nguyễn Thu Nga | 13/09/2006 | QH.2024.F.1.E27.NN3 | | |
| 3 | 100483 | 24040709 | Phùng Tố Nga | 02/12/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|-----------------------|------------|---------------------|--|--|
| 4 | 100484 | 24040711 | Đinh Quỳnh Ngân | 30/03/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 5 | 100485 | 24040713 | Hồ Thanh Ngân | 24/12/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| 6 | 100486 | 24040714 | Lê Hoàng Kim Ngân | 06/04/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 7 | 100487 | 24040715 | Nguyễn Hà Ngân | 17/10/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 8 | 100488 | 24040716 | Nguyễn Nữ Mỹ Ngân | 22/03/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 9 | 100489 | 24040717 | Nguyễn Quỳnh Ngân | 17/11/2006 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 10 | 100490 | 24040718 | Nguyễn Thiên Ngân | 18/08/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 11 | 100491 | 24040720 | Trần Bảo Ngân | 10/08/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 12 | 100492 | 24040721 | Trần Hiếu Ngân | 12/04/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 13 | 100493 | 24040722 | Nguyễn Huyền Gia Nghi | 17/05/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 14 | 100494 | 24040723 | Bùi Thị Bích Ngọc | 14/10/2006 | QH.2024.F.1.E27.NN3 | | |
| 15 | 100495 | 24040724 | Chữ Anh Ngọc | 28/01/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 16 | 100496 | 24040725 | Đinh Vũ Bảo Ngọc | 26/08/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 17 | 100497 | 24040727 | Hoàng Thị Mỹ Ngọc | 01/04/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| 18 | 100498 | 24040728 | Mã Bích Ngọc | 25/10/2005 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 19 | 100499 | 24040729 | Ngô Minh Ngọc | 29/11/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 20 | 100500 | 24040730 | Nguyễn Bội Ngọc | 01/08/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 21 | 100501 | 24040732 | Nguyễn Hồng Ngọc | 01/03/2006 | QH.2024.F.1.E9.NN5 | | |
| 22 | 100502 | 24040733 | Nguyễn Minh Ngọc | 19/12/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 23 | 100503 | 24040734 | Nguyễn Phương Ngọc | 14/01/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 24 | 100504 | 24040737 | Phạm Hồng Ngọc | 15/10/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 22 (103 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|---------------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100505 | 24040738 | Phùng Khánh Ngọc | 21/01/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 2 | 100506 | 24040739 | Tạ Phương Ngọc | 27/07/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 3 | 100507 | 24040740 | Trần Minh Ngọc | 20/07/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 4 | 100508 | 24040741 | Hoàng Lương Nguyên | 14/02/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 5 | 100509 | 24040742 | Nguyễn Đoàn Bình Nguyên | 06/12/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| 6 | 100510 | 24040743 | Nguyễn Phương Thảo Nguyên | 12/11/2006 | QH.2024.F.1.E27.NN3 | | |
| 7 | 100511 | 24040744 | Hoàng Minh Nguyệt | 28/06/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 8 | 100512 | 24040745 | Nguyễn Minh Nguyệt | 18/09/2005 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 9 | 100513 | 24040747 | Hoàng Thị Nhạn | 04/10/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 10 | 100514 | 24040748 | Phan Hồng Nhật | 27/11/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 11 | 100515 | 24040750 | Đỗ Thị Yên Nhi | 27/11/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 12 | 100516 | 24040751 | Hoàng Yên Nhi | 01/08/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|------------------------|------------|---------------------|--|--|
| 13 | 100517 | 24040752 | Kiều Nguyễn Ngọc Nhi | 04/10/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 14 | 100518 | 24040753 | Kiều Yến Nhi | 10/07/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 15 | 100519 | 24040754 | Lê Nguyễn Ngọc Nhi | 22/10/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| 16 | 100520 | 24040755 | Nguyễn Hà Bảo Nhi | 16/01/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 17 | 100521 | 24040756 | Nguyễn Xuân Nhi | 28/03/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 18 | 100522 | 24040757 | Nguyễn Yến Nhi | 28/02/2006 | QH.2024.F.1.E9.NN5 | | |
| 19 | 100523 | 24040758 | Phí Thị Yến Nhi | 10/08/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 20 | 100524 | 24040759 | Phạm Thị Nhi | 31/05/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 21 | 100525 | 24040760 | Quản Trần Uyên Nhi | 28/11/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 22 | 100526 | 24040761 | Tô Lan Nhi | 13/01/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 23 | 100527 | 24040762 | Trần Nguyễn Linh Nhi | 22/11/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 24 | 100528 | 24040763 | Đinh Thịnh Trang Nhung | 15/12/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 23 (104 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-----------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100529 | 24040764 | Ngô Nguyễn Hồng Nhung | 21/02/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 2 | 100530 | 24040765 | Nguyễn Phương Nhung | 20/12/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 3 | 100531 | 24040766 | Nguyễn Lê Tâm Như | 29/03/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 4 | 100532 | 24040767 | Trần Thị Lâm Như | 23/03/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 5 | 100533 | 24040768 | Ma Thị Thùy Nương | 10/04/2005 | QH.2024.F.1.E27.NN3 | | |
| 6 | 100534 | 24040769 | Nguyễn Hải Oanh | 19/05/2006 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 7 | 100535 | 24040770 | Trần Vũ Kiều Oanh | 21/02/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 8 | 100536 | 24040772 | Hoàng Thanh Phong | 28/09/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 9 | 100537 | 24040773 | Nguyễn Duy Phong | 20/07/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 10 | 100538 | 24040774 | Nguyễn Tuấn Phong | 07/06/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 11 | 100539 | 24040776 | Phạm Nguyên Phong | 11/10/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 12 | 100540 | 24040777 | Trần Thanh Phong | 26/08/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| 13 | 100541 | 24040778 | Đỗ Trường Phúc | 06/06/2004 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 14 | 100542 | 24040779 | Nguyễn Hồng Phúc | 03/01/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 15 | 100543 | 24040780 | Nguyễn Thị Minh Phúc | 08/04/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 16 | 100544 | 24040782 | Bùi Thu Phương | 17/11/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 17 | 100545 | 24040784 | Dương Thu Phương | 20/11/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 18 | 100546 | 24040785 | Đỗ Minh Phương | 26/12/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 19 | 100547 | 24040786 | Đỗ Nguyễn Hải Phương | 12/09/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 20 | 100548 | 24040787 | Hoàng Minh Phương | 28/02/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 21 | 100549 | 24040788 | Lê Hà Phương | 26/03/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|-------------------|------------|---------------------|--|--|
| 22 | 100550 | 24040789 | Lê Thị Hà Phương | 26/03/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 23 | 100551 | 24040791 | Nguyễn Đan Phương | 16/09/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 24 | 100552 | 24040792 | Nguyễn Hà Phương | 31/01/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025**

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 24 (105 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|------------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100553 | 24040793 | Nguyễn Hà Phương | 17/09/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 2 | 100554 | 24040794 | Nguyễn Hà Phương | 29/11/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 3 | 100555 | 24040796 | Nguyễn Mai Phương | 17/10/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 4 | 100556 | 24040797 | Nguyễn Ngọc Phương | 11/06/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 5 | 100557 | 24040798 | Nguyễn Thị Hà Phương | 24/12/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 6 | 100558 | 24040799 | Thạch Thảo Phương | 03/09/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 7 | 100559 | 24040800 | Trần Anh Phương | 23/02/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 8 | 100560 | 24040802 | Trần Thị Mai Phương | 22/12/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| 9 | 100561 | 24040803 | Trần Thị Minh Phương | 08/04/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 10 | 100562 | 24040807 | Mai Hồng Quân | 30/07/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 11 | 100563 | 24040809 | Nguyễn Đức Quý | 25/11/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 12 | 100564 | 24040810 | Đào Vân Quyên | 21/04/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 13 | 100565 | 24040811 | Lê Nguyễn Nam Quyên | 04/12/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 14 | 100566 | 24040812 | Trần Tiểu Quyên | 21/08/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 15 | 100567 | 24040814 | Phạm Thị Như Quỳnh | 04/12/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 16 | 100568 | 24040815 | Trịnh Thúy Quỳnh | 14/06/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 17 | 100569 | 24040817 | Phạm Hùng Sơn | 13/02/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 18 | 100570 | 24040818 | Hoàng Văn Sự | 27/09/2005 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 19 | 100571 | 24040819 | Bùi Đào Thanh Tâm | 27/01/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 20 | 100572 | 24040821 | Lương Thị Minh Tâm | 03/02/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 21 | 100573 | 24040822 | Nguyễn Minh Tâm | 27/03/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 22 | 100574 | 24040825 | Cao Minh Thái | 25/12/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 23 | 100575 | 24040827 | Tạ Duy Thái | 14/07/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 24 | 100576 | 24040828 | Đoàn Ngọc Phương Thanh | 07/09/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca 1

Phòng thi: 25 (106 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|------------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100577 | 24040829 | Phan Hà Thanh | 30/12/2005 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 2 | 100578 | 24040830 | Phạm Thị Phương Thanh | 18/09/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 3 | 100579 | 24040831 | Bùi Đức Thành | 13/12/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 4 | 100580 | 24040832 | Nguyễn Việt Thành | 07/09/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 5 | 100581 | 24040833 | Nguyễn Xuân Thành | 20/05/2005 | QH.2024.F.1.E27.NN3 | | |
| 6 | 100582 | 24040834 | Đoàn Phương Thảo | 24/06/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 7 | 100583 | 24040835 | Lê Ngọc Thảo | 01/06/2006 | QH.2024.F.1.E9.NN5 | | |
| 8 | 100584 | 24040836 | Lê Thị Phương Thảo | 17/10/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 9 | 100585 | 24040837 | Lê Thanh Thảo | 23/06/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 10 | 100586 | 24040839 | Lều Thị Phương Thảo | 23/07/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 11 | 100587 | 24040840 | Nguyễn Phương Thảo | 13/11/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 12 | 100588 | 24040841 | Nguyễn Phương Thảo | 16/12/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 13 | 100589 | 24040842 | Nguyễn Phương Thảo | 02/10/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| 14 | 100590 | 24040843 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 11/06/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 15 | 100591 | 24040845 | Phạm Thị Vi Thảo | 11/11/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 16 | 100592 | 24040846 | Trần Phương Thảo | 24/02/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 17 | 100593 | 24040847 | Đào Ngọc Thiện | 01/03/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 18 | 100594 | 24040848 | Phạm Tuấn Thiện | 27/06/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 19 | 100595 | 24040849 | Lê Hữu Thịnh | 20/06/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 20 | 100596 | 24040850 | Nguyễn Hữu Hoàng Thịnh | 23/02/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 21 | 100597 | 24040851 | Nguyễn Vũ Bảo Thoa | 14/06/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 22 | 100598 | 24040852 | Vũ Thị Thơm | 05/03/2006 | QH.2024.F.1.E27.NN3 | | |
| 23 | 100599 | 24040853 | Nguyễn Đoàn Minh Thu | 21/10/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 24 | 100600 | 24040854 | Võ Thị Phương Thủy | 30/06/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca 1

Phòng thi: 26 (107- C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-----------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100601 | 24040855 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 28/01/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 2 | 100602 | 24040856 | Lê Bích Thủy | 02/01/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| 3 | 100603 | 24040857 | Ngô Phương Thúy | 24/02/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 4 | 100604 | 24040858 | Trần Lê Thanh Thúy | 21/03/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 5 | 100605 | 24040860 | Bùi Ngọc Anh Thư | 20/02/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 6 | 100606 | 24040861 | Dương Thị Minh Thư | 30/09/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 7 | 100607 | 24040862 | Đinh Lê Anh Thư | 09/09/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 8 | 100608 | 24040863 | Kiều Minh Thư | 14/06/2006 | QH.2024.F.1.E9.NN5 | | |
| 9 | 100609 | 24040864 | Lê Nguyễn Anh Thư | 10/01/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 10 | 100610 | 24040865 | Nguyễn Anh Thư | 26/07/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 11 | 100611 | 24040866 | Nguyễn Minh Thư | 01/08/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 12 | 100612 | 24040867 | Nguyễn Thị Anh Thư | 12/02/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| 13 | 100613 | 24040868 | Nguyễn Thị Anh Thư | 09/10/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 14 | 100614 | 24040870 | Trịnh Hoàng Minh Thư | 14/06/2006 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 15 | 100615 | 24040871 | Vương Anh Thư | 26/11/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 16 | 100616 | 24040872 | Dương Ngọc Thương | 16/03/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 17 | 100617 | 24040873 | Đinh Mỹ Thương | 17/02/2005 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 18 | 100618 | 24040874 | Đinh Thị Mai Thương | 16/10/2006 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 19 | 100619 | 24040876 | Tạ Kiều Thủy Tiên | 05/07/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 20 | 100620 | 24040877 | Nguyễn Mạnh Tiến | 14/10/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 21 | 100621 | 24040878 | Trần Mạnh Tiến | 06/02/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 22 | 100622 | 24040879 | Nghiêm Đức Toàn | 11/09/2006 | QH.2024.F.1.E9.NN5 | | |
| 23 | 100623 | 24040880 | Nguyễn Đức Toàn | 17/04/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 24 | 100624 | 24040881 | Phạm Duy Toàn | 24/01/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca 1

Phòng thi: 27 (108 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100625 | 24040882 | Lý Thanh Trà | 18/09/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 2 | 100626 | 24040883 | Phan Khánh Trà | 20/11/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 3 | 100627 | 24040884 | Dương Huyền Trang | 16/08/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|-------------------------|------------|---------------------|--|--|
| 4 | 100628 | 24040885 | Dương Mai Trang | 18/01/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 5 | 100629 | 24040886 | Dương Ngọc Đoàn Trang | 07/11/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 6 | 100630 | 24040887 | Đỗ Hà Trang | 07/11/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 7 | 100631 | 24040888 | Đỗ Quỳnh Trang | 07/10/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 8 | 100632 | 24040890 | Đinh Ngọc Uyên Trang | 26/01/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 9 | 100633 | 24040892 | Lại Hà Trang | 28/12/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 10 | 100634 | 24040894 | Nguyễn Hoàng Ngân Trang | 12/07/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 11 | 100635 | 24040895 | Nguyễn Mai Trang | 14/11/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| 12 | 100636 | 24040896 | Nguyễn Minh Trang | 14/04/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 13 | 100637 | 24040897 | Nguyễn Phan Hà Trang | 12/10/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 14 | 100638 | 24040899 | Nguyễn Thị Hồng Trang | 16/12/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 15 | 100639 | 24040900 | Nguyễn Thu Trang | 26/06/2006 | QH.2024.F.1.E11.NN5 | | |
| 16 | 100640 | 24040901 | Nguyễn Thu Trang | 26/05/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 17 | 100641 | 24040902 | Nguyễn Thùy Trang | 03/02/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 18 | 100642 | 24040904 | Phạm Hà Trang | 28/10/2004 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| 19 | 100643 | 24040905 | Phạm Quỳnh Trang | 11/04/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 20 | 100644 | 24040906 | Tạ Nguyễn Huyền Trang | 26/05/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 21 | 100645 | 24040907 | Tô Thị Mai Trang | 19/07/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 22 | 100646 | 24040908 | Trần Thị Quỳnh Trang | 01/10/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 23 | 100647 | 24040909 | Võ Nguyễn Đoàn Trang | 29/10/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 24 | 100648 | 24040910 | Vũ Quỳnh Trang | 23/06/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 28 (201 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|------------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100649 | 24040913 | Lại Ngọc Trâm | 13/12/2005 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 2 | 100650 | 24040914 | Nguyễn Ngọc Huyền Trâm | 19/10/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 3 | 100651 | 24040915 | Đỗ Bảo Trân | 03/07/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 4 | 100652 | 24040917 | Nguyễn Phương Trinh | 14/04/2006 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 5 | 100653 | 24040918 | Nguyễn Hà Trúc | 06/10/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 6 | 100654 | 24040919 | Nghiêm Tuấn Tú | 21/08/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 7 | 100655 | 24040920 | Vũ Song Tú | 13/11/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 8 | 100656 | 24040921 | Vũ Thanh Tú | 07/02/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 9 | 100657 | 24040923 | Nguyễn Anh Tuấn | 12/11/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 10 | 100658 | 24040924 | Nguyễn Anh Tuấn | 04/07/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 11 | 100659 | 24040927 | Vì Thái Tuấn | 16/05/2005 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 12 | 100660 | 24040928 | Lâm Lai Tuệ | 27/12/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|----------------------|------------|---------------------|--|--|
| 13 | 100661 | 24040929 | Cao Danh Thanh Tùng | 02/09/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 14 | 100662 | 24040930 | Hoàng Dũng Tuyên | 29/05/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 15 | 100663 | 24040931 | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | 11/01/2006 | QH.2024.F.1.E16.NN5 | | |
| 16 | 100664 | 24040932 | Trần Ánh Tuyết | 05/06/2005 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 17 | 100665 | 24040933 | Nguyễn Thị Tư | 09/01/2005 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 18 | 100666 | 24040934 | Bùi Ngọc Cát Tường | 22/11/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 19 | 100667 | 24040935 | Lê Huyền Phương Uyên | 26/10/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 20 | 100668 | 24040936 | Nguyễn Lan Uyên | 16/02/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 21 | 100669 | 24040938 | Trần Hải Ninh Uyên | 23/03/2006 | QH.2024.F.1.E20.NN4 | | |
| 22 | 100670 | 24040939 | Trịnh Lê Trang Uyên | 21/03/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 23 | 100671 | 24040940 | Vũ Hạnh Uyên | 09/01/2006 | QH.2024.F.1.E21.NN4 | | |
| 24 | 100672 | 24040941 | Đào Hải Vân | 01/04/2006 | QH.2024.F.1.E7.NN5 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 29 (202 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-----------------------|------------|---------------------|--------|---------|
| 1 | 100673 | 24040942 | Đào Hồng Vân | 03/06/2006 | QH.2024.F.1.E22.NN4 | | |
| 2 | 100674 | 24040943 | Đào Thị Thảo Vân | 15/06/2006 | QH.2024.F.1.E8.NN5 | | |
| 3 | 100675 | 24040944 | Lê Thị Hải Vân | 11/11/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 4 | 100676 | 24040945 | Nguyễn Hà Vân | 22/12/2006 | QH.2024.F.1.E9.NN5 | | |
| 5 | 100677 | 24040946 | Lương Huyền Khánh Vi | 14/12/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 6 | 100678 | 24040947 | Nguyễn Hà Vi | 13/12/2006 | QH.2024.F.1.E10.NN5 | | |
| 7 | 100679 | 24040951 | Cao Thị Vy | 10/11/2006 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 8 | 100680 | 24040952 | Đinh Hà Vy | 26/09/2006 | QH.2024.F.1.E12.NN5 | | |
| 9 | 100681 | 24040954 | Nguyễn Đan Vy | 02/09/2006 | QH.2024.F.1.E13.NN5 | | |
| 10 | 100682 | 24040955 | Nguyễn Phạm Thùy Vy | 19/03/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 11 | 100683 | 24040956 | Nguyễn Thảo Vy | 28/02/2006 | QH.2024.F.1.E14.NN5 | | |
| 12 | 100684 | 24040957 | Nguyễn Thảo Vy | 02/11/2006 | QH.2024.F.1.E15.NN5 | | |
| 13 | 100685 | 24040959 | Triệu Thị Diệu Vy | 07/09/2006 | QH.2024.F.1.E17.NN5 | | |
| 14 | 100686 | 24040960 | Vũ Tường Vy | 30/11/2006 | QH.2024.F.1.E23.NN4 | | |
| 15 | 100687 | 24040961 | Trương Thị Lương Xuân | 09/02/2006 | QH.2024.F.1.E24.NN4 | | |
| 16 | 100688 | 24040962 | Đỗ Hải Yến | 29/06/2006 | QH.2024.F.1.E25.NN4 | | |
| 17 | 100689 | 24040963 | Đặng Thị Hải Yến | 04/09/2006 | QH.2024.F.1.E18.NN5 | | |
| 18 | 100690 | 24040964 | Lê Hải Yến | 29/11/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 19 | 100691 | 24040965 | Nguyễn Hải Yến | 24/07/2006 | QH.2024.F.1.E28.NN3 | | |
| 20 | 100692 | 24040979 | Nguyễn Hải Đăng | 20/04/2006 | QH.2024.F.1.R2.NN | | |
| 21 | 100693 | 24041054 | Phạm Hoàng Minh Châu | 25/08/2006 | QH.2024.F.1.F4.NN | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|-----------------|------------|-------------------|--|--|
| 22 | 100694 | 24041131 | Vũ Hà Minh Ngọc | 05/09/2006 | QH.2024.F.1.F4.NN | | |
| 23 | 100695 | 24041233 | Phạm Khánh Chi | 28/03/2006 | QH.2024.F.1.C4.NN | | |
| 24 | 100696 | 24041266 | Trần Thu Hà | 28/12/2006 | QH.2024.F.1.C2.NN | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 30 (203 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-----------------------|------------|-----------------------|--------|---------|
| 1 | 100697 | 24041268 | Vũ Khánh Hà | 11/10/2006 | QH.2024.F.1.C4.NN | | |
| 2 | 100698 | 24041291 | Bùi Ngọc Huyền | 02/01/2006 | QH.2024.F.1.C1.NN | | |
| 3 | 100699 | 24041413 | Trần Minh Nguyệt | 09/08/2006 | QH.2024.F.1.C6.NN | | |
| 4 | 100700 | 24041548 | Trần Hương Giang | 28/02/2002 | QH.2024.F.1.G2.NN | | |
| 5 | 100701 | 24041631 | Nguyễn Thị Thúy An | 07/04/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 6 | 100702 | 24041634 | Trần Thị Thái An | 28/12/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 7 | 100703 | 24041635 | Bùi Ngọc Anh | 21/09/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 8 | 100704 | 24041637 | Bùi Quỳnh Anh | 18/09/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 9 | 100705 | 24041638 | Bùi Quỳnh Anh | 14/10/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 10 | 100706 | 24041640 | Đào Hồng Anh | 01/01/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 11 | 100707 | 24041642 | Đặng Phương Anh | 12/04/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 12 | 100708 | 24041643 | Đặng Quỳnh Anh | 28/05/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 13 | 100709 | 24041644 | Giang Thị Hoài Anh | 22/02/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 14 | 100710 | 24041646 | Lê Hà Anh | 27/08/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 15 | 100711 | 24041647 | Lê Nguyễn Tuấn Anh | 21/08/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 16 | 100712 | 24041654 | Nguyễn Ngọc Huyền Anh | 08/05/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 17 | 100713 | 24041656 | Nguyễn Quỳnh Anh | 16/11/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 18 | 100714 | 24041657 | Nguyễn Thủy Anh | 20/08/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 19 | 100715 | 24041660 | Trần Duy Anh | 15/08/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 20 | 100716 | 24041665 | Vũ Phan Anh | 07/10/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 21 | 100717 | 24041666 | Vũ Tú Anh | 05/11/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 22 | 100718 | 24041671 | Phạm Nguyễn Thùy Châm | 27/05/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 23 | 100719 | 24041672 | Phạm Minh Châu | 19/07/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 24 | 100720 | 24041673 | Bùi Thị Ánh Chi | 19/09/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca 1

Phòng thi: 31 (204 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|----------------------|------------|-----------------------|--------|---------|
| 1 | 100721 | 24041674 | Lê Thị Xuyên Chi | 05/10/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 2 | 100722 | 24041676 | Nguyễn Quỳnh Chi | 24/03/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 3 | 100723 | 24041677 | Phạm Văn Chiến | 04/05/2006 | QH.2024.F.1.J4.NN | | |
| 4 | 100724 | 24041678 | Nguyễn Huyền Diệu | 05/01/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 5 | 100725 | 24041680 | Ngô Phương Dung | 12/06/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 6 | 100726 | 24041681 | Lê Anh Dũng | 18/07/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 7 | 100727 | 24041682 | Thái Quang Dũng | 11/01/2005 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 8 | 100728 | 24041683 | Phạm Đức Duy | 07/06/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 9 | 100729 | 24041684 | Phạm Đoàn Duyệt | 02/04/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 10 | 100730 | 24041686 | Nguyễn Thị Ánh Dương | 27/02/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 11 | 100731 | 24041688 | Phạm Hoàng Dương | 28/11/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 12 | 100732 | 24041689 | Phạm Tuyết Dương | 08/11/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 13 | 100733 | 24041691 | Vũ Nguyễn Ánh Dương | 21/03/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 14 | 100734 | 24041693 | Tổng Anh Đài | 30/03/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 15 | 100735 | 24041694 | Nguyễn Hoàng Đăng | 13/01/2004 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 16 | 100736 | 24041698 | Bùi Hương Giang | 21/10/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 17 | 100737 | 24041699 | Đỗ Kim Giang | 23/07/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 18 | 100738 | 24041700 | Lê Thị Hương Giang | 22/04/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 19 | 100739 | 24041703 | Nguyễn Vân Giang | 02/11/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 20 | 100740 | 24041704 | Phạm Linh Giang | 11/12/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 21 | 100741 | 24041707 | Vũ Hương Giang | 06/05/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 22 | 100742 | 24041713 | Vũ Ngọc Hà | 22/08/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 23 | 100743 | 24041716 | Nguyễn Hồng Hạnh | 11/10/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 24 | 100744 | 24041717 | Nguyễn Huyền Hạnh | 24/09/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca 1

Phòng thi: 32 (205 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|-----|-------|-----------|-----------|----------|--------|---------|
|-----|-----|-------|-----------|-----------|----------|--------|---------|

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|-------------------------|------------|-----------------------|--|--|
| 1 | 100745 | 24041719 | Hoàng Thị Hào | 31/10/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 2 | 100746 | 24041722 | Phạm Thủy Hằng | 27/11/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 3 | 100747 | 24041723 | Trần Phương Hiền | 25/11/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 4 | 100748 | 24041724 | Văn Thu Hiền | 05/06/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 5 | 100749 | 24041727 | Mai Hoa | 15/10/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 6 | 100750 | 24041729 | Trần Thị Hoàn | 28/10/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 7 | 100751 | 24041730 | Nguyễn Thị Thu Hồng | 01/04/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 8 | 100752 | 24041732 | Nguyễn Thị Thanh Huế | 24/04/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 9 | 100753 | 24041733 | Vũ Thị Huế | 12/09/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 10 | 100754 | 24041736 | Lê Quang Huy | 02/04/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 11 | 100755 | 24041739 | Bùi Đặng Ngọc Huyền | 02/05/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 12 | 100756 | 24041741 | Nguyễn Khánh Huyền | 02/09/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 13 | 100757 | 24041742 | Nguyễn Ngọc Khánh Huyền | 05/01/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 14 | 100758 | 24041743 | Nguyễn Thị Huyền | 02/11/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 15 | 100759 | 24041744 | Phạm Thu Huyền | 06/02/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 16 | 100760 | 24041745 | Trịnh Lê Ngọc Huyền | 17/12/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 17 | 100761 | 24041746 | Mai Thành Hưng | 25/10/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 18 | 100762 | 24041747 | Nguyễn Gia Hưng | 10/03/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 19 | 100763 | 24041748 | Phạm Quỳnh Hương | 12/05/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 20 | 100764 | 24041749 | Trần Ngọc Hường | 23/01/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 21 | 100765 | 24041750 | Trần Thị Thu Hường | 02/08/2006 | QH.2024.F.1.J4.NN | | |
| 22 | 100766 | 24041751 | Nguyễn Nam Khánh | 01/10/2005 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 23 | 100767 | 24041752 | Nguyễn Ngọc Khánh | 16/10/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 24 | 100768 | 24041756 | Thạch Thu Lan | 24/07/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 33 (206- C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-----------------------|------------|-----------------------|--------|---------|
| 1 | 100769 | 24041757 | Trần Quốc Lâm | 28/05/2006 | QH.2024.F.1.J4.NN | | |
| 2 | 100770 | 24041760 | Bùi Phương Linh | 11/09/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 3 | 100771 | 24041761 | Đinh Thị Khánh Linh | 30/07/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 4 | 100772 | 24041775 | Phạm Khánh Linh | 20/12/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 5 | 100773 | 24041777 | Phạm Yên Linh | 01/11/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 6 | 100774 | 24041778 | Trần Khánh Linh | 29/03/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 7 | 100775 | 24041779 | Trần Ngọc Phương Linh | 30/07/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 8 | 100776 | 24041783 | Lê Phương Ly | 05/07/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 9 | 100777 | 24041784 | Nguyễn Khánh Ly | 14/07/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|-----------------------|------------|-----------------------|--|--|
| 10 | 100778 | 24041786 | Trần Khánh Ly | 23/06/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 11 | 100779 | 24041787 | Vũ Hương Ly | 22/09/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 12 | 100780 | 24041789 | Lý Thị Ngọc Mai | 05/10/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 13 | 100781 | 24041792 | Nguyễn Đình Mạnh | 12/05/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 14 | 100782 | 24041794 | Dương Hoàng Minh | 05/02/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 15 | 100783 | 24041795 | Nguyễn Tuấn Minh | 12/07/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 16 | 100784 | 24041796 | Trần Nhật Minh | 29/10/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 17 | 100785 | 24041798 | Văn Nguyệt Minh | 21/12/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 18 | 100786 | 24041801 | Lê Văn Nam | 07/08/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 19 | 100787 | 24041802 | Kim Phương Nga | 17/02/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 20 | 100788 | 24041803 | Nguyễn Hằng Nga | 02/12/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 21 | 100789 | 24041804 | Bùi Thị Thanh Ngân | 09/02/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 22 | 100790 | 24041805 | Lại Hiếu Ngân | 15/01/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 23 | 100791 | 24041809 | Quyết Nguyễn Ánh Ngọc | 12/09/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 24 | 100792 | 24041810 | Trần Hồng Ngọc | 06/01/2006 | QH.2024.F.1.J4.NN | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025**

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 34 (207 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-------------------------|------------|-------------------|--------|---------|
| 1 | 100793 | 24041811 | Lê Thảo Nguyên | 18/12/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 2 | 100794 | 24041812 | Nguyễn Thị Lương Nguyên | 15/12/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 3 | 100795 | 24041813 | Phạm Giang Nguyên | 04/10/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 4 | 100796 | 24041820 | Phạm Khánh Nhi | 19/11/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 5 | 100797 | 24041822 | Nguyễn Phạm Tố Nhung | 07/04/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 6 | 100798 | 24041823 | Trần Thị Phương Nhung | 26/01/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 7 | 100799 | 24041824 | Nguyễn Quỳnh Như | 08/06/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 8 | 100800 | 24041825 | Nông Thị Kim Oanh | 22/03/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 9 | 100801 | 24041826 | Lâm Thanh Phong | 08/10/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 10 | 100802 | 24041829 | Hoàng Thị Mai Phương | 15/11/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 11 | 100803 | 24041831 | Nguyễn Hà Phương | 15/04/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 12 | 100804 | 24041832 | Nguyễn Phương Phương | 29/01/2006 | QH.2024.F.1.J4.NN | | |
| 13 | 100805 | 24041834 | Lê Thị Phượng | 09/09/2005 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 14 | 100806 | 24041835 | Lưu Thị Phượng | 29/12/2003 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 15 | 100807 | 24041836 | Trương Hào Quang | 18/09/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 16 | 100808 | 24041837 | Nguyễn Anh Quân | 17/02/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 17 | 100809 | 24041841 | Đào Như Quỳnh | 26/05/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 18 | 100810 | 24041842 | Vũ Phạm Ngọc Quỳnh | 23/10/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |

| | | | | | | | |
|----|--------|----------|----------------------|------------|-------------------|--|--|
| 19 | 100811 | 24041843 | Nguyễn Ngọc Sơn | 08/03/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 20 | 100812 | 24041845 | Phạm Vũ Ngọc Tâm | 01/04/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 21 | 100813 | 24041846 | Lương Khoa Thành | 31/01/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 22 | 100814 | 24041851 | Trịnh Phương Thảo | 20/04/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 23 | 100815 | 24041852 | Nguyễn Thị Minh Thắm | 15/05/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 24 | 100816 | 24041855 | Đường Thị Thơ | 18/04/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 35 (208 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-------------------------|------------|-----------------------|--------|---------|
| 1 | 100817 | 24041856 | Đinh Thị Huyền Thu | 04/01/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 2 | 100818 | 24041857 | Trần Thị Hà Thu | 25/03/2006 | QH.2024.F.1.J2.NN | | |
| 3 | 100819 | 24041858 | Nguyễn Thị Thu Thùy | 02/12/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 4 | 100820 | 24041862 | Trần Thị Thanh Thúy | 29/04/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 5 | 100821 | 24041864 | Đỗ Anh Thư | 30/09/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 6 | 100822 | 24041865 | Đặng Anh Thư | 02/11/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 7 | 100823 | 24041872 | Nguyễn Thị Huyền Thương | 11/07/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 8 | 100824 | 24041873 | Nguyễn Thị Thân Thương | 24/11/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 9 | 100825 | 24041874 | Nguyễn Anh Thy | 26/09/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 10 | 100826 | 24041875 | Khổng Thuý Tiên | 26/10/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 11 | 100827 | 24041876 | Lê Anh Minh Toàn | 20/03/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 12 | 100828 | 24041877 | Nguyễn Xuân Trà | 17/11/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 13 | 100829 | 24041878 | Trần Thị Thanh Trà | 18/01/2006 | QH.2024.F.1.J9.NN | | |
| 14 | 100830 | 24041880 | Đặng Quỳnh Trang | 15/01/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 15 | 100831 | 24041882 | Nguyễn Thị Đoàn Trang | 07/04/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 16 | 100832 | 24041883 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 15/12/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 17 | 100833 | 24041884 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 16/03/2006 | QH.2024.F.1.J1.NN | | |
| 18 | 100834 | 24041886 | Phạm Thị Thùy Trang | 07/04/2006 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| 19 | 100835 | 24041891 | Nguyễn Thanh Trúc | 01/06/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 20 | 100836 | 24041895 | Cao Hoàng Tùng | 30/10/2006 | QH.2024.F.1.J10.NN3D6 | | |
| 21 | 100837 | 24041897 | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | 26/02/2006 | QH.2024.F.1.J5.NN | | |
| 22 | 100838 | 24041898 | Đinh Thị Mai Uyên | 09/12/2006 | QH.2024.F.1.J6.NN | | |
| 23 | 100839 | 24041899 | Nguyễn Thái Hoàng Uyên | 18/10/2006 | QH.2024.F.1.J7.NN | | |
| 24 | 100840 | 24041901 | Đinh Thị Vân | 30/01/2005 | QH.2024.F.1.J8.NN | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN HỌC
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 36 (301 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|------------------------|------------|--------------------|--------|---------|
| 1 | 100841 | 24041970 | Phan Hương Giang | 29/12/2006 | QH.2024.F.1.K6.NN | | |
| 2 | 100842 | 24042084 | Đinh Thị Thùy Ngân | 25/01/2006 | QH.2024.F.1.K10.NN | | |
| 3 | 100843 | 24042155 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 15/12/2006 | QH.2024.F.1.K8.NN | | |
| 4 | 100844 | 24042161 | Trần Quỳnh Trang | 14/12/2006 | QH.2024.F.1.K5.NN | | |
| 5 | 100845 | 24042167 | Nguyễn Như Trúc | 02/03/2006 | QH.2024.F.1.K10.NN | | |
| 6 | 100846 | 24042198 | Nguyễn Phương Hiếu Anh | 05/07/2006 | QH.2024.F.1.A1.NN | | |
| 7 | 100847 | 24042213 | Nguyễn Trang Ngọc | 16/09/2006 | QH.2024.F.1.A1.NN | | |
| 8 | 100848 | 24042231 | Nguyễn Thị Lan Anh | 06/03/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 9 | 100849 | 24042232 | Phạm Thị Lan Anh | 16/11/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 10 | 100850 | 24042234 | Trần Văn Anh | 13/10/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 11 | 100851 | 24042237 | Trần Thị Thúy Diệu | 25/10/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 12 | 100852 | 24042240 | Nguyễn Tùng Dương | 25/09/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 13 | 100853 | 24042241 | Dương Tuấn Đức | 12/09/2004 | QH.2024.F.1.VH1.NN | | |
| 14 | 100854 | 24042244 | Trần Thị Hải Hà | 14/03/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 15 | 100855 | 24042247 | Vũ Thị Hồng | 16/04/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 16 | 100856 | 24042251 | Quách Gia Kiên | 12/11/2006 | QH.2024.F.1.VH1.NN | | |
| 17 | 100857 | 24042252 | Vũ Hồng Kỳ | 20/10/2006 | QH.2024.F.1.VH1.NN | | |
| 18 | 100858 | 24042253 | Bùi Ngọc Lan | 06/04/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 19 | 100859 | 24042264 | Phạm Thanh Trà My | 13/03/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 20 | 100860 | 24042270 | Nguyễn Thu Phương | 13/03/2006 | QH.2024.F.1.VH2.NN | | |
| 21 | 100861 | 24042276 | Vũ Minh Thu | 11/04/2006 | QH.2024.F.1.VH1.NN | | |
| 22 | 100862 | 24042283 | Ngô Phương Anh | 03/03/2006 | QH.2024.F.1.E2.SP5 | | |
| 23 | | | | | | | |
| 24 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2:

Môn thi: Cơ sở Văn hóa Việt Nam

Mã môn thi:

HIS 1056

Ca thi: 01 - 7h30

Ngày thi: 30.06.2025

Ca 1

Phòng thi: 37 (302 - C1)

C1

| STT | SBD | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Khoá/lớp | Ký tên | Ghi chú |
|-----|--------|----------|-----------------------|------------|-----------------------|--------|---------|
| 1 | 100863 | 24042289 | Nguyễn Thiện Ân | 05/05/2006 | QH.2024.F.1.E19.SP4 | | |
| 2 | 100864 | 24042290 | Nguyễn Quang Bách | 09/05/2006 | QH.2024.F.1.E6.NN5 | | |
| 3 | 100865 | 24042293 | Nguyễn Trà Giang | 04/05/2006 | QH.2024.F.1.E1.SP5CLC | | |
| 4 | 100866 | 24042297 | Nguyễn Quỳnh Hương | 11/05/2006 | QH.2024.F.1.E3.SP5 | | |
| 5 | 100867 | 24042298 | Nguyễn Duy Khánh | 03/04/2006 | QH.2024.F.1.E19.SP4 | | |
| 6 | 100868 | 24042302 | Phạm Bình Minh | 02/12/2006 | QH.2024.F.1.E4.SP5 | | |
| 7 | 100869 | 24042312 | Nguyễn Thị Thu Trang | 20/09/2006 | QH.2024.F.1.E1.SP5CLC | | |
| 8 | 100870 | 24042319 | Nguyễn Thúy Hằng | 05/05/2006 | QH.2024.F.1.E4.SP5 | | |
| 9 | 100871 | 24042322 | Nguyễn Hải Anh | 09/12/2006 | QH.2024.F.1.J3.NN | | |
| 10 | 100872 | 24042599 | Nguyễn Mai Phương Chi | 09/10/2006 | QH.2024.F.1.E26.NN4 | | |
| 11 | 100873 | 24042651 | Yun Chi Soo | 29/08/2006 | QH.2024.F.1.E29.NN3 | | |
| 12 | | | | | | | |
| 13 | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | |
| 16 | | | | | | | |
| 17 | | | | | | | |
| 18 | | | | | | | |
| 19 | | | | | | | |
| 20 | | | | | | | |
| 21 | | | | | | | |
| 22 | | | | | | | |
| 23 | | | | | | | |
| 24 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách có sinh viên.

Số sinh viên dự thi

CBCT1:

Thư ký tổ chức thi:

CBCT2: